

BẢN TIN VỀ KẾT QUẢ QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

Tháng: 1

1. Tên nhiệm vụ: Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Bắc Nam Hà, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp

2. Ngày quan trắc: 22 – 23/1/2022

Ngày cung cấp TT: 23/11/2022

3. Tình trạng hoạt động của các công khi lấy mẫu:

STT	Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Tình trạng hoạt động của công
1	1	Công Như Trác	Công đóng .
2	2	Công Hữu Bị	Công đóng .
3	3	Công Cốc Thành	Công đóng.
4	4	Công sông Chanh	Công đóng
5	5	Công Nhâm Tràng	Công mở.
6	6	Công Kinh Thanh	Công đóng.
7	7	Công Cỏ Đam	Công đóng .
8	8	Công Vĩnh Trị	Công đóng.
9	12	Đập An Bài (sông Châu Giang)	Đập đóng.
10	13	TB Triệu Xá (sông Châu Giang)	Công đóng.
11	16	Đập Vùa (CG12)	Đập đóng.

4. Tổng số vị trí các điểm quan trắc: 20 vị trí

5. Đơn vị thực hiện: Phòng Thí nghiệm và Tư vấn quản lý CLN, Môi trường – Viện Quy hoạch Thủy lợi

Người cung cấp thông tin: Trịnh Xuân Hoàng – Trưởng phòng

6. Đơn vị nhận thông tin: Tổng cục Thủy lợi, Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi Bắc Nam Hà, Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi Hà Nam, Chi cục thủy lợi Hà Nam.

KẾT QUẢ QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

Bảng tóm tắt:

Căn cứ theo các quy chuẩn: QCVN 08:2015 và kết quả đo đạc tại hiện trường, nhận định về chất lượng nước tại các vị trí quan trắc theo các mức như sau:

Các vị trí đạt giới hạn A1: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (sau khi áp dụng xử lý thông thường), bảo tồn động thực vật thủy sinh: **Cống Như Trác, Cổng Hữu Bị, Cổng Cốc Thành, Cổng Sông Chanh, Cổng Kinh Thanh, Cổng Vĩnh Trị, Đầu kênh T3, Đầu kênh C19.**

Các vị trí đạt giới hạn A2: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải áp dụng công nghệ xử lý phù hợp: **Các vị trí đạt giới hạn trên, Cổng Cổ Đam, Cầu Chủ (sông Châu Giang).**

Các vị trí đạt giới hạn B1: Dùng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng tương tự: **Các vị trí đạt giới hạn trên Cầu đường 10 với sông Sắt, Đập An Bài (sông Châu Giang), Đập La Chợ, Đập Vùa (CG12), Cầu Yên Trung (kênh Kinh Thủy), Đầu kênh T6.**

Các vị trí đạt giới hạn B2: Dùng cho giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu chất lượng nước thấp: **Các vị trí đạt các giới hạn trên, Đầu kênh S48.**

Các vị trí không đạt các giới hạn trên: Không dùng được cho các mục đích trên: **TB Triệu Xá (sông Châu Giang).**

Tiếp tục thực hiện đóng mở các cống khi mực nước ngoài sông cao tăng cường khả năng thu rửa hệ thống.

Bảng chi tiết:

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
QCVN 08:2015 A1				6 – 8.5		6		0.3	2		
QCVN 08:2015 A2				6 – 8.5		5		0.3	5		
QCVN 08:2015 B1				5.5 – 9		4		0.9	10		
QCVN 08:2015 B2				5.5 – 9		2		0.9	15		
1	Cổng Như Trác	Đánh giá nhanh chất lượng nước hệ thống kênh Như Trác tưới cho khu vực Huyện Lý Nhân và phần Bắc huyện Bình Lục.	Trời nắng nhạt, t° = 23°C, độ ẩm 86%, gió ĐB 4 km/h, mật độ mây 98%. Cống đóng, không có dòng chảy, mực nước ngoài sông cao hơn. Nước màu vàng lục.	7.15	54	6.12	0.1	0.078	0.900	203	Giá trị các chỉ tiêu hiện trường nằm trong giới hạn cho phép A1

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
<i>QCVN 08:2015 A1</i>				6 – 8.5		6		0.3	2		
<i>QCVN 08:2015 A2</i>				6 – 8.5		5		0.3	5		
<i>QCVN 08:2015 B1</i>				5.5 – 9		4		0.9	10		
<i>QCVN 08:2015 B2</i>				5.5 – 9		2		0.9	15		
2	Cống Hữu Bị	Đánh giá nhanh chất lượng nước hệ thống kênh Hữu Bị tưới cho khu vực Huyện Mỹ Lộc và phần Bắc huyện Bình Lục.	Trời nắng nhẹ, t° = 24°C, độ ẩm 81%, gió TB 4 km/h, mật độ mây 94%. Cống đóng, TB hoạt động lấy nước tưới. Nước màu vàng lục.	7.56	56.4	7.5	0.1	0.078	0.900	185	Giá trị các chỉ tiêu hiện trường nằm trong giới hạn cho phép A1
3	Cống Cốc Thành	Đánh giá nhanh chất lượng nước hệ thống kênh Cốc thành tưới cho khu vực Huyện Vụ Bản.	Trời nắng nhẹ, t° = 25°C, độ ẩm 79%, gió N 5 km/h, mật độ mây 83%. Cống đóng, TB không hoạt động. Nước màu vàng lục.	7.5	44.3	7.1	0.0	0.078	0.585	184	Giá trị các chỉ tiêu hiện trường nằm trong giới hạn cho phép A1
4	Cống Sông Chanh	Đánh giá nhanh chất lượng nước hệ thống kênh tiêu sông Chanh và tưới bổ sung cho khu vực Nam huyện Vụ Bản.	Trời nắng nhẹ, t° = 26°C, độ ẩm 78%, gió TB 8 km/h, mật độ mây 77%. Không có dòng chảy. Cống đóng. Nước màu vàng lục.	7.55	50.8	7.1	0.1	0.078	0.905	246	Giá trị các chỉ tiêu hiện trường nằm trong giới hạn cho phép A1
5	Cống Nhâm Tràng	Đánh giá nhanh chất lượng nước hệ thống kênh tưới Nhâm Tràng, tưới cho Huyện Thanh Liêm và phần phía Bắc huyện Ý Yên, bổ sung nước vào hệ thống cuối kênh Nhu Trác.	Trời âm u, t° = 20°C, độ ẩm 97%, gió TN 3 km/h, mật độ mây 90%. Cống đáy mở. Dòng chảy chậm, đang lấy nước vào nội đồng, trạm bơm đang hoạt động. Nước màu vàng lục.	7.17	71	5.3	0.3	0.163	2.655	441	Giá trị các chỉ tiêu hiện trường nằm trong giới hạn cho phép A2

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
<i>QCVN 08:2015 A1</i>				6 – 8.5		6		0.3	2		
<i>QCVN 08:2015 A2</i>				6 – 8.5		5		0.3	5		
<i>QCVN 08:2015 B1</i>				5.5 – 9		4		0.9	10		
<i>QCVN 08:2015 B2</i>				5.5 – 9		2		0.9	15		
6	Cống Kinh Thanh	Đánh giá nhanh chất lượng nước hệ thống kênh tưới, tưới cho Huyện Thanh Liêm.	Trời âm u, t° = 20°C, độ ẩm 94%, gió TN 3 km/h, mật độ mây 90%. Cống đóng, mực nước nội đồng cao hơn, TB không hoạt động. Nước màu vàng đục.	7.27	50.8	6.47	0.2	0.093	1.530	302	Giá trị các chỉ tiêu hiện trường nằm trong giới hạn cho phép A1
7	Cống Cỏ Đam	Đánh giá nhanh chất lượng nước hệ thống kênh tưới Cỏ Đam, tưới cho Huyện Ý Yên.	Trời âm u, t° = 20°C, độ ẩm 96%, gió TN 3 km/h, mật độ mây 94%. Cống đóng, mực nước nội đồng cao hơn, TB không hoạt động. Nước màu vàng đục..	7.12	36.7	5.8	0.2	0.078	1.395	418	Giá trị các chỉ tiêu hiện trường nằm trong giới hạn cho phép A2
8	Cống Vĩnh Trị	Đánh giá nhanh chất lượng nước hệ thống kênh tưới, tiêu kết hợp, tưới cho Huyện Ý Yên và Huyện Vụ Bản.	Trời nắng nhẹ, t° = 26°C, độ ẩm 79%, gió ĐN 6 km/h, mật độ mây 57%. Cống đóng, không có dòng chảy, TB không hoạt động. Mực nước nội đồng cao hơn ngoài sông. Nước màu vàng lục.	7.59	42.8	7.63	0.1	0.085	0.961	231	Giá trị các chỉ tiêu hiện trường nằm trong giới hạn cho phép A1
9	Đầu kênh T3	Đánh giá nhanh chất lượng nước trên kênh T3 là kênh trực tiếp nhận nước thải dọc thành phố Nam Định, nhưng vẫn sử dụng để cấp cho tưới	Trời nắng nhẹ, t° = 25°C, độ ẩm 81%, gió N 5 km/h, mật độ mây 88%. Dòng chảy chậm, về hướng sông Chanh. Nước màu vàng lục.	7.6	50	7.2	0.1	0.070	0.578	174	Giá trị các chỉ tiêu hiện trường nằm trong giới hạn cho phép A1

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
QCVN 08:2015 A1			6 – 8.5			6		0.3	2		
QCVN 08:2015 A2			6 – 8.5			5		0.3	5		
QCVN 08:2015 B1			5.5 – 9			4		0.9	10		
QCVN 08:2015 B2			5.5 – 9			2		0.9	15		
		qua trạm bơm Cốc Thành.	Hai bờ có bèo.								
10	Đầu kênh C9	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống sông Chanh, tưới tiêu kết hợp cho huyện Ý Yên.	Trời nắng nhẹ, t° = 26°C, độ ẩm 76%, gió N 6 km/h, mật độ mây 74%. Không có dòng chảy. Nước màu vàng lục. Nhận nước tưới tiêu huyện Ý Yên.	7.35	59.7	5.1	0.8	0.078	2.565	1020	
11	Cầu đường 10 với sông Sắt	Đánh giá nhanh chất lượng nước hệ thống sông Sắt, tưới tiêu kết hợp cho phía Nam Huyện Ý Yên.	Trời nắng nhẹ, t° = 26°C, độ ẩm 76%, gió N 6 km/h, mật độ mây 74%. Không có dòng chảy. Chân cầu nhiều rác thải sinh hoạt. Nước màu vàng lục.	7.43	56.7	4.36	0.2	0.163	1.051	343	Giá trị các chỉ tiêu hiện trường thấp hơn giới hạn cho phép B1
12	Đập An Bài (sông Châu Giang)	Đánh giá nhanh chất lượng nước hệ thống sông Sắt, tưới tiêu kết hợp cho Huyện Bình Lục.	Trời nắng nhạt, t° = 22°C, độ ẩm 89%, gió TN 4 km/h, mật độ mây 98%. Không có dòng chảy, cống đóng. Mực nước bên sông Châu Giang cao hơn sông Sắt. Thượng lưu cống nhiều bèo. Nước màu vàng lục.	6.97	46.1	4.37	0.2	0.109	0.731	298	Giá trị các chỉ tiêu hiện trường nằm trong giới hạn cho phép B1
13	TB Triệu Xá (sông	Đánh giá nhanh chất lượng nước hệ thống tưới tiêu kết hợp cho Huyện Bình Lục và	Trời mưa phùn, t° = 19°C, độ ẩm 98%, gió TN 3 km/h, mật độ mây 96%.	7.01	34.6	1.5	0.3	0.132	3.218	456	Giá trị DO thấp hơn nhiều so với giới hạn B1 cho

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
<i>QCVN 08:2015 A1</i>				6 – 8.5		6		0.3	2		
<i>QCVN 08:2015 A2</i>				6 – 8.5		5		0.3	5		
<i>QCVN 08:2015 B1</i>				5.5 – 9		4		0.9	10		
<i>QCVN 08:2015 B2</i>				5.5 – 9		2		0.9	15		
	Châu Giang)	Huyện thanh Liêm.	Không có dòng chảy, cống đóng. Mực nước nội đồng cao hơn ngoài sông. TB không hoạt động. Nước màu xanh lục.								phép của quy chuẩn
14	Đập La Chơ	Đánh giá nhanh chất lượng nước hệ thống, tưới tiêu kết hợp cho Huyện Mỹ Lộc.	Trời nắng nhẹ, t° = 24°C, độ ẩm 81%, gió N 5 km/h, mật độ mây 92%. Không có dòng chảy, mực nước thấp. Nước màu vàng lục. Chân đập có nhiều rác thải sinh hoạt.	7.95	51.5	4.2	0.2	0.109	1.058	291	Giá trị các chỉ tiêu hiện trường nằm trong giới hạn cho phép B1
15	Đầu kênh S48	Kiểm tra chất lượng nước hệ thống tưới, tiêu nông nghiệp và khu vực làng nghề mây tre đan huyện Ý Yên.	Trời nắng nhẹ, t° = 26°C, độ ẩm 78%, gió ĐN 6 km/h, mật độ mây 54%. Không có dòng chảy, nước màu xanh xám. Nhận nước thải làng nghề mây tre đan huyện Ý Yên..	6.97	32.8	3.5	0.4	0.070	1.490	536	Giá trị DO thấp hơn so với giới hạn B1 cho phép của quy chuẩn
16	Đập Vùa (CG12)	Đánh giá nhanh chất lượng nước hệ thống tưới cho Huyện Lý Nhân.	Trời nắng nhẹ, t° = 22°C, độ ẩm 88%, gió TB 4 km/h, mật độ mây 98%. Cống đóng, không có dòng chảy, mực nước thấp. Nước màu đỏ đục.	7.1	99	5.7	0.2	0.101	0.990	287	Giá trị Amoni hiện trường vượt giới hạn cho phép B1

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
<i>QCVN 08:2015 A1</i>				6 – 8.5		6		0.3	2		
<i>QCVN 08:2015 A2</i>				6 – 8.5		5		0.3	5		
<i>QCVN 08:2015 B1</i>				5.5 – 9		4		0.9	10		
<i>QCVN 08:2015 B2</i>				5.5 – 9		2		0.9	15		
17	Cầu Chủ (sông Châu Giang)	Vị trí ô nhiễm do nhận nước thải các huyện Bình Lục, Lý Nhân.	Trời nắng nhẹ, t° = 22°C, độ ẩm 89%, gió TN km/h, mật độ mây 98%. Dòng chảy chậm, hướng về Hữu Bị. Trên sông có bèo. Nước màu vàng lục.	7.03	43.2	5.08	0.1	0.148	0.891	240	Giá trị các chỉ tiêu hiện trường nằm trong giới hạn cho phép A2
18	Cầu Yên Trung (kênh Kinh Thủy)	Đánh giá nhanh chất lượng nước hệ thống tiêu Huyện Thanh Liêm. Vị trí ô nhiễm do nhận nước thải của huyện Thanh Liêm.	Trời âm u, t° = 22°C, độ ẩm 89%, gió TN 4 km/h, mật độ mây 98%. Dòng chảy chậm hướng về Cổ Đam, mực nước cao. Nước màu vàng lục.	7.03	34.3	4.83	0.2	0.085	1.415	321	Giá trị các chỉ tiêu hiện trường nằm trong giới hạn cho phép B1
19	Đầu kênh C19	Đánh giá nhanh chất lượng nước thải từ KCN Bảo Minh, thành phố Nam Định với các ngành sản xuất: dệt, nhuộm, cơ khí, chế biến gỗ, đồ điện.	Trời nắng nhẹ, t° = 26°C, độ ẩm 76%, gió N 6 km/h, mật độ mây 74%. Không có dòng chảy. Nước màu vàng lục. Nhận nước thải KCN Bảo Minh.	7.11	65.8	5.7	0.4	0.078	1.305	490	Giá trị Amoni hiện trường vượt giới hạn cho phép A1
20	Đầu kênh T6	Nước thải TP. Nam Định nhưng vẫn được sử dụng tưới cho khu vực huyện Vụ Bản.	Trời nắng nhẹ, t° = 26°C, độ ẩm 77%, gió N 5 km/h, mật độ mây 76%. Không có dòng chảy. Nước màu xanh lục. Hai bên bờ nhiều rác.	7.18	40.1	4.5	0.2	0.070	0.911	291	Giá trị các chỉ tiêu hiện trường nằm trong giới hạn cho phép B1

Ghi chú:

QCVN 08:2015 A1: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt – giới hạn A1: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (sau khi áp dụng xử lý thông thường), bảo tồn động thực vật thủy sinh và các mục đích khác như loại A2, B1, B2.

QCVN 08:2015 A2: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt – giới hạn A2: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải áp dụng công nghệ xử lý phù hợp hoặc các các mục đích sử dụng như B1 và B2.

QCVN 08:2015 B1: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước mặt – giới hạn B1: Dùng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng tương tự hoặc các mục đích sử dụng như B2.

QCVN 08:2015 B2: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước mặt – giới hạn B2: Giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp.

Hà Nội, ngày 23 tháng 1 năm 2022

ĐƠN VỊ QUAN TRẮC